

**TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

M.S.C.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn,

Tỉnh Bình Định, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 – 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	09 – 47

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghènh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần và các công ty con (dưới đây cùng với Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần gọi chung là Tổng công ty) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lâm Đình An	Chủ tịch
Bà Đồng Thị Ánh	Phó Chủ tịch
Ông Vũ Hồng Quân	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Trưởng ban
Bà Đồng Thị Quỳnh Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Bảo Toàn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Đồng Thị Ánh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tổng Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Số: 56HN/BCKT/2018-RSMMT

T +84236 363 3334
F +84236 363 3334

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

www.rsm.com.vn

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 31/03/2018 từ trang 05 đến trang 47, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Các khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định, Công ty CP Chế biến gỗ PISICO Đồng An, Công ty CP PISICO - Hà Thanh, Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo phương pháp vốn chủ sở hữu, số tiền: 158.178.129.652

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

đồng nhưng các báo cáo này chưa được kiểm toán. Do giới hạn về phạm vi kiểm toán nêu trên nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về các số liệu hợp nhất có liên quan về khoản đầu tư vào các Công ty liên kết này.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Như đã trình bày tại thuyết minh 4.14 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty đầu tư vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu vốn là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su với chi phí đầu tư từ năm 2006 đến nay là 428.334.318.448 đồng và được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn".



Kim Văn Việt
Giám đốc Kiểm toán
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Chi nhánh Miền Trung
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2018

A blue ink signature of Nguyễn Hà Trung.

Nguyễn Hà Trung
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
2444-2018-026-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		173.650.960.251	166.333.104.417
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	3.759.691.314	19.875.119.663
1. Tiền	111		3.759.691.314	18.460.124.989
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.414.994.674
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	14.400.000.000	32.250.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.400.000.000	32.250.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		81.150.149.459	44.804.039.391
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	61.547.471.807	43.423.278.293
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	19.060.175.060	1.166.082.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.5	3.250.000.000	2.350.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.6	1.194.780.681	1.480.398.482
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.7	(3.902.278.089)	(3.615.720.187)
IV. Hàng tồn kho	140	4.8	70.113.981.227	63.228.268.776
1. Hàng tồn kho	141		70.113.981.227	63.228.268.776
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.227.138.251	6.175.676.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.9	160.938.010	189.202.314
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.065.170.736	5.051.197.064
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.17	1.029.505	935.277.209
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		330.855.166.286	339.595.724.037
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.927.080.660	3.924.080.660
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.6	3.927.080.660	3.924.080.660
II. Tài sản cố định	220		95.314.027.563	87.736.575.882
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	83.137.105.627	68.619.693.178
- Nguyên giá	222		145.047.659.645	125.015.189.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(61.910.554.018)	(56.395.496.641)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	12.176.921.936	19.116.882.704
- Nguyên giá	228		13.661.264.000	20.279.084.480
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.484.342.064)	(1.162.201.776)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.12	34.283.634.428	39.279.809.864
- Nguyên giá	231		84.632.129.355	84.139.881.173
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(50.348.494.927)	(44.860.071.309)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		881.127.009	14.152.248.981
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.13	881.127.009	14.152.248.981
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.14	189.812.409.887	188.639.766.543
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		183.244.695.864	181.203.146.547
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.451.619.996	7.436.619.996
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.636.886.739	5.863.242.107
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	6.636.886.739	5.863.242.107
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		504.506.126.537	505.928.828.454

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 01 – DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		144.887.191.013	144.311.681.617
I. Nợ ngắn hạn	310		95.976.860.532	100.400.590.623
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.15	17.173.112.849	23.129.521.608
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.16	3.348.026.482	7.373.217.255
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.17	2.880.036.433	1.371.446.464
4. Phải trả người lao động	314		6.383.592.179	11.951.443.776
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.18	1.737.092.489	1.898.182.214
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.19	6.672.121.412	6.338.563.368
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.20	2.018.727.842	4.657.225.482
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.21	55.074.161.885	43.114.142.276
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		689.988.961	566.848.180
II. Nợ dài hạn	330		48.910.330.481	43.911.090.994
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	4.19	37.106.949.769	23.514.379.415
2. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.21	6.875.000.000	15.468.330.867
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		359.618.935.524	361.617.146.837
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.22	359.618.935.524	361.617.146.837
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		522.569.600	522.569.600
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		26.643.649.201	26.695.932.326
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.703.335.540	9.009.227.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		38.687.285.754	42.730.987.268
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		16.166.918.832	13.429.671.547
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		22.520.366.922	29.301.315.721
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.062.095.429	7.658.430.103
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		504.506.126.537	505.928.828.454



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng Lam
Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	427.185.947.311	418.934.699.949
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		427.185.947.311	418.934.699.949
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	356.895.418.137	354.410.403.234
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.290.529.174	64.524.296.715
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.807.679.246	5.364.912.774
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	5.4	3.805.142.373	3.493.865.012
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.234.556.704	1.923.623.792
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24		3.761.705.560	16.330.360.285
9. Chi phí bán hàng	25	5.5	17.599.917.356	14.366.653.338
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	27.485.050.491	24.711.176.054
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.969.803.760	43.647.875.370
12. Thu nhập khác	31	5.7	5.778.325.351	1.237.165.912
13. Chi phí khác	32	5.8	859.091.221	499.107.081
14. Lợi nhuận khác	40		4.919.234.130	738.058.831
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.889.037.890	44.385.934.201
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.252.156.960	5.693.314.810
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.636.880.930	38.692.619.391
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.122.923.104	37.433.197.097
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.513.957.826	1.259.422.294
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.22.6	905	1.169
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.22.7	905	1.169



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng Lam
Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu số B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.889.037.890	44.385.934.201
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.731.399.569	12.077.137.739
Các khoản dự phòng	03		1.170.463.875	(268.160.745)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		47.472.696	581.983.779
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(11.476.063.418)	(21.572.820.352)
Chi phí lãi vay	06		2.234.556.704	1.923.623.792
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		39.596.867.316	37.127.698.414
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22.495.510.793)	(1.393.620.683)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.885.712.451)	10.071.410.133
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(1.265.987.443)	21.680.692.122
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(745.380.328)	(1.034.884.463)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.228.944.948)	(1.916.946.713)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(4.879.275.961)	(7.442.882.366)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		199.874.000	90.640.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(9.863.513.219)	(11.921.697.911)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.567.583.827)	45.260.408.533
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(10.871.362.412)	(30.141.162.303)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		9.090.909	13.381.044.594
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27.000.000.000)	(28.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		38.950.000.000	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.000.000)	(4.946.954.546)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.934.119.966	20.149.995.652
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.006.848.463	(19.807.076.603)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	269.089.982.072	236.322.182.415
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(265.750.660.563)	(252.047.152.734)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.893.750.000)	(13.750.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16.554.428.491)	(29.474.970.319)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		(16.115.163.855)	(4.021.638.389)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.875.119.663	23.896.263.052
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(264.494)	495.000
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		3.759.691.314	19.875.119.663



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc

Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Hoàng Lam
Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần (dưới đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định, là công ty nhà nước được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/06/2010 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Bình Định. Ngày 17/10/2013, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng Công ty Sản xuất Đầu tư Dịch vụ Xuất Nhập khẩu Bình Định thành Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần. Tổng Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100258987 ngày 01/09/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Tổng Công ty đã 7 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 11 năm 2017.

Công ty đã được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom theo Quyết định số 851/QĐ-SGDHN ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán PIS. Ngày giao dịch đầu tiên của mã chứng khoán PIS là ngày 12 tháng 01 năm 2016 (theo sự chấp thuận của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại thông báo số 1501/TB-SGDHN ngày 31 tháng 12 năm 2015).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 275.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia		Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
			Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Quỹ Đầu tư và Phát triển Tỉnh Bình Định Việt Nam			-	-	238.770.000.000	86,83%
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vỹ			266.270.000.000	96,83%	27.500.000.000	10,00%
Các cổ đông khác			8.730.000.000	3,17%	8.730.000.000	3,17%
Cộng			275.000.000.000	100%	275.000.000.000	100%

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 495 người. (31 tháng 12 năm 2016 là 482).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất giường, tủ bàn, ghế, chế biến lâm sản, trồng rừng, khai thác rừng, khai thác gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế (Chi tiết: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ);
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Chế biến lâm sản);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Chi tiết: Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh);
- Hoạt động truyền hình (Chi tiết: Kinh doanh truyền hình cáp);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Đầu tư hạ tầng, kinh doanh bất động sản);
- Xây dựng nhà các loại (Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Chi tiết: Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng);
- Bán buôn tổng hợp (Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu giấy; mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi; mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu phục vụ ngành nông, lâm nghiệp; mua bán máy móc, phương tiện vận tải; kinh doanh vật tư, thiết bị viễn thông);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến hàng nông sản);
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (Chi tiết: Chế biến thủy sản);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Khai thác khoáng sản);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Chế biến khoáng sản);
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Mua bán hạt nhựa, mũ cao su, cao su tổng hợp, sợi, bột màu, nhựa đường, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh và thuốc bảo vệ thực vật));
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét làm vật liệu xây dựng thông thường);
- Cốt tạo đá và hoàn thiện đá (Chi tiết: Chế biến đá);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic (Chi tiết: Sản xuất hạt nhựa và các sản phẩm khác từ nhựa).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm Công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp.

1.6. Các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con trực tiếp như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phát triển Hạ tầng P.B.C	P. Nhơn Bình, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	70,83%	70,83%	70,83%
Công ty TNHH MTV Truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	100%	100%	100,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.7. Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Các công ty liên doanh, liên kết:				
1. Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	99 Tây Sơn, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	50,00%	50,00%	50,00%
2. Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	45,00%	45,00%	45,00%
3. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, TP. Quy Nhơn, T. Bình Định	40,01%	40,01%	40,01%
4. Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	CCN Canh Vinh, H. Vân Canh, T. Bình Định	36,36%	36,36%	36,36%
5. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Lô C, KCN Đồng An, H. Thuận An, T. Bình Dương	31,28%	31,28%	31,28%
6. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Thôn Quy Hội, Xã Phước An, H. Tuy Phước, T. Bình Định	35,00%	35,00%	35,00%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tổng công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Tổng công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tổng soát của Tổng công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Các thay đổi về tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty trong công ty con không đưa đến việc mất kiểm soát của Tổng công ty được hạch toán là giao dịch về vốn. Giá trị ghi sổ của Tổng công ty và lợi ích của cổ đông không kiểm soát được điều chỉnh để phản ánh sự thay đổi về tỷ lệ sở hữu tương ứng trong công ty con đó. Chênh lệch do điều chỉnh lợi ích của cổ đông không kiểm soát và giá trị hợp lý của khoản thanh toán được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngay khi mất quyền kiểm soát công ty con, lãi lỗ của Tổng công ty được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn với giá trị tài sản thuần chuyển nhượng tại thời điểm mất quyền kiểm soát cộng với giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228), Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 và Thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư 200 ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 10 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam trong 48 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

3.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản đầu tư từ 5 – 20 năm.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng, giá vốn công cụ, dụng cụ, và các chi phí trả trước khác. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê tài sản cố định trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê.
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh căn cứ vào thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra (từ 1 đến 3 năm).

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Các khoản chi phí phải trả của doanh nghiệp: Chi phí lãi vay, phí kiểm toán BCTC năm 2017, thù lao HĐQT, thư ký và Ban Kiểm soát không chuyên trách, chi phí ăn ca, xăng xe cho nhân viên và chi phí hoa hồng môi giới.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, chi phí mua công cụ, dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, các chi phí khác...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành như sau:

Đối với lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng Tổng Công ty được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo. Năm 2012 là năm đầu tiên lĩnh vực cho thuê cơ sở hạ tầng có thu nhập chịu thuế. Như vậy, công ty được miễn 4 năm (từ năm 2012 đến 2015) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2022).

Đối với lĩnh vực khác áp dụng mức chịu thuế 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Không chịu thuế đối với hoạt động bán gỗ tròn rừng trồng và cây con giống;
- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với dịch vụ trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Áp dụng mức thuế suất 10% đối với dịch vụ vận chuyển và dịch vụ lâm nghiệp khác;
- Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tổng công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tổng công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tổng công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.25. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
- Tiền mặt tại quỹ		380.329.477	-	460.542.372
+ VND		380.329.477		460.542.372
- Tiền gửi ngân hàng		3.379.361.837		17.999.582.617
+ VND		2.253.458.598		14.415.742.855
+ USD	49.175,44 #	1.114.565.230	157.230,38 #	3.572.257.844
+ EUR	420,59 #	11.338.009	489,15 #	11.581.918
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		-		1.414.994.674
+ VND		-		1.414.994.674
Cộng		3.759.691.314		19.875.119.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	14.400.000.000	14.400.000.000	32.250.000.000	32.250.000.000
Cộng	14.400.000.000	14.400.000.000	32.250.000.000	32.250.000.000

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	987.406.940	872.796.387
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	666.383.600	-
Công ty TNHH Hào Hưng	-	5.515.875.037
Công ty Dehner	3.930.367.115	2.067.349.600
Công ty Intercoop	935.237.228	317.625.600
Công ty Globus	1.364.999.625	1.326.677.600
Công ty Asindo limited	3.205.374.960	4.434.807.680
Công ty Adeo	12.931.807.449	8.132.683.072
Công ty Coriforama	7.185.989.246	3.471.213.856
Công ty TNHH Vạn Đại	3.274.288.743	2.487.554.917
Võ Thị Kim Nguyệt	11.863.491.696	-
Công ty TNHH Tân Vĩnh Thái	-	3.088.844.930
Các đối tượng khác	14.766.458.107	10.760.476.814
Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	435.667.098	947.372.800
Cộng	61.547.471.807	43.423.278.293

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty CP HD Funture Group	1.643.852.554	-
Công ty TNHH SX Và TM Sao Vàng	-	195.505.350
Công ty Cổ phần NetNam	-	192.500.000
Công ty TNHH TV, TK và Xây dựng Huy Hoàng	-	107.739.000
DNTN Cảnh Toàn	80.000.000	399.637.350
Các đối tượng khác	1.836.322.506	270.701.103
Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	15.500.000.000	-
Cộng	19.060.175.060	1.166.082.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	3.250.000.000	2.350.000.000
Cộng	3.250.000.000	2.350.000.000

4.6. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Công ty CP CB tinh bột sắn Bình Định	460.677.422	-	459.196.708	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	210.817.500	-	318.280.753	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	162.948.060	-
Tạm ứng	24.787.000	-	56.037.000	-
Phải thu khác	468.435.426	-	455.844.628	-
Phải thu khác là các bên liên quan - Xem thêm mục 9	30.063.333	-	28.091.333	-
Cộng	1.194.780.681	-	1.480.398.482	-
Dài hạn:				
Hỗ trợ bồi thường về đất CNN Cát Nhơn	3.879.460.660	-	3.879.460.660	-
Tạm ứng Bồi thường khu cải táng CNN Cát Nhơn	42.820.000	-	42.820.000	-
Ký quỹ, ký cược	4.800.000	-	1.800.000	-
Cộng	3.927.080.660	-	3.924.080.660	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.7. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	6.779.259.252	2.876.981.163	6.311.390.556	2.695.670.369
Cộng	6.779.259.252	2.876.981.163	6.311.390.556	2.695.670.369

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017			Tại ngày 01/01/2017		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH TM DV Vân Nguyễn	486.167.282	-	Trên 3 năm	486.167.282	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Vạn Đại	746.096.660	223.828.998	Từ 2 - 3 năm	-	-	-
	1.251.624.636	625.812.318	Từ 1 - 2 năm	1.235.930.281	617.965.141	Từ 1 - 2 năm
	638.704.108	447.092.876	Từ 6 tháng đến 1 năm	625.672.189	437.970.533	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty CP ĐT Quốc tế & XNK DHT	315.044.101	157.522.051	Từ 1 - 2 năm	136.370.373	68.185.186	Từ 1 - 2 năm
	325.915.232	228.140.662	Từ 6 tháng đến 1 năm	319.265.360	223.485.752	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Đại Phúc	305.646.658	152.823.329	Từ 1 - 2 năm	-	-	-
	311.873.173	218.311.221	Từ 6 tháng - 1 năm	305.509.811	213.856.868	Từ 6 tháng đến 1 năm
Công ty TNHH Gia Hưng	122.900.323	36.870.097	Từ 2 - 3 năm	122.900.323	61.450.161	Từ 1 - 2 năm
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Hòa Phát	270.558.770	189.391.138	Từ 6 tháng - 1 năm	-	-	-
Công ty TNHH TM Phú Mỹ	247.056.510	-	Trên 3 năm	485.500.430	-	Trên 3 năm
	259.925.840	77.977.752	Từ 2 - 3 năm	247.056.510	74.116.953	Từ 2 - 3 năm
	266.334.965	133.167.482	Từ 1 - 2 năm	259.925.840	129.962.920	Từ 1 - 2 năm
	-	-	-	144.406.231	101.084.361	Từ 6 tháng đến 1 năm
DNTN Phú Lợi	285.500.430	-	Trên 3 năm	285.500.430	-	Trên 3 năm
	510.432.960	153.129.888	Từ 2 - 3 năm	510.432.960	255.216.480	Từ 1 - 2 năm
	262.790.067	131.395.033	Từ 1 - 2 năm	142.921.568	100.045.098	Từ 6 tháng đến 1 năm
	145.026.169	101.518.318	Từ 6 tháng đến 1 năm	-	-	-
Công ty CP DV CN Hàng Hải	-	-	-	824.661.834	412.330.916	Từ 1 - 2 năm
Các đối tượng khác	27.661.368	-	-	179.169.134	-	-
Cộng	6.779.259.252	2.876.981.163		6.311.390.556	2.695.670.369	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.068.260.045	-	18.077.145.741	-
Công cụ, dụng cụ	1.850.864.978	-	6.211.415.724	-
Chi phí SX, KD dở dang	40.605.383.607	-	32.812.506.320	-
Thành phẩm	2.943.863.075	-	4.094.824.804	-
Hàng hóa	645.609.522	-	2.032.376.187	-
Cộng	70.113.981.227	-	63.228.268.776	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.9. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	132.438.010	165.245.171
Chi phí thuê văn phòng	28.500.000	17.100.000
Chi phí khác	-	6.857.143
Cộng	160.938.010	189.202.314
Dài hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	549.215.696	1.133.077.585
Chi phí thuê đất KCN Phú Tài	4.417.791.215	3.382.354.763
Chi phí sửa chữa	1.643.573.388	1.292.775.065
Chi phí trả trước dài hạn khác	26.306.440	55.034.694
Cộng	6.636.886.739	5.863.242.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	66.099.242.400	41.374.259.610	15.155.525.876	1.330.678.251	1.055.483.682	125.015.189.819
Trình bày lại	-	3.436.465.777	(3.436.465.777)	-	-	-
Mua trong năm	211.859.091	23.218.828.881	-	127.000.000	-	23.557.687.972
Thanh lý, nhượng bán	(677.795.455)	(2.847.422.691)	-	-	-	(3.525.218.146)
Tại ngày 31/12/2017	65.633.306.036	65.182.131.577	11.719.060.099	1.457.678.251	1.055.483.682	145.047.659.645
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	19.058.983.104	27.176.583.968	8.857.299.431	572.242.078	730.388.060	56.395.496.641
Trình bày lại	-	3.225.325.115	(3.225.325.115)	-	-	-
Khấu hao trong năm	2.961.688.509	4.775.463.907	883.986.590	197.685.333	102.011.324	8.920.835.663
Thanh lý, nhượng bán	(558.355.595)	(2.847.422.691)	-	-	-	(3.405.778.286)
Tại ngày 31/12/2017	21.462.316.018	32.329.950.299	6.515.960.906	769.927.411	832.399.384	61.910.554.018
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	47.040.259.296	14.197.675.642	6.298.226.445	758.436.173	325.095.622	68.619.693.178
Tại ngày 31/12/2017	44.170.990.018	32.852.181.278	5.203.099.193	687.750.840	223.084.298	83.137.105.627

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 5.866.138.300 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 99.996.894 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 21.555.551.996 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	20.225.084.480	54.000.000	20.279.084.480
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(6.617.820.480)	-	(6.617.820.480)
Tại ngày 31/12/2017	13.607.264.000	54.000.000	13.661.264.000
Khấu hao:			
Tại ngày 01/01/2017	1.162.201.776	-	1.162.201.776
Khấu hao trong năm	308.640.288	13.500.000	322.140.288
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2017	1.470.842.064	13.500.000	1.484.342.064
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	19.062.882.704	54.000.000	19.116.882.704
Tại ngày 31/12/2017	12.136.421.936	40.500.000	12.176.921.936

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất, bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty (Số 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định), nguyên giá: 13.607.264.000 đồng thời gian sử dụng đất là 50 năm, kể từ ngày 28/04/2007 đến ngày 27/04/2057).

Không có tài sản cố định vô hình mang đi cầm cố thế chấp tại ngân hàng tại ngày 31/12/2017.

4.12. Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2017 VND
Bất động sản đầu tư cho thuê:				
Nguyên giá:				
Cơ sở hạ tầng	84.139.881.173	492.248.182	-	84.632.129.355
Cộng	84.139.881.173	492.248.182	-	84.632.129.355
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Cơ sở hạ tầng	44.860.071.309	5.488.423.618	-	50.348.494.927
Cộng	44.860.071.309	5.488.423.618	-	50.348.494.927
Giá trị còn lại:				
Cơ sở hạ tầng	39.279.809.864			34.283.634.428
Cộng	39.279.809.864			34.283.634.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Không có giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay.

Không có nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính năm bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.

4.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Xây dựng cơ bản cụm công nghiệp Canh Vinh	631.127.009	631.127.009
Nâng cấp, mở rộng hệ thống mạng truyền hình cáp	250.000.000	13.521.121.972
Cộng	881.127.009	14.152.248.981

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON

99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.14. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:				
Công ty CP Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định (*)	110.011.633.155	137.011.689.295	105.011.633.155	132.157.565.481
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	11.101.830.626	11.653.363.194	11.101.830.626	12.881.941.089
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	7.796.250.557	13.413.203.018	7.796.250.557	12.517.579.244
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.000.000.000	3.870.743.759	6.000.000.000	7.141.150.507
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	5.812.449.600	10.300.580.309	5.812.449.600	9.504.910.226
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	7.000.000.000	6.995.116.289	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	147.722.163.938	183.244.695.864	142.722.163.938	181.203.146.547

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty CP XNK - DV và Đầu tư Việt Nam	35.000.000	-	20.000.000	-
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định	3.639.669.130	883.905.973	3.639.669.130	-
Công ty CP Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	3.776.950.866	-	3.776.950.866	-
Cộng	7.451.619.996	883.905.973	7.436.619.996	-

Tổng Công ty đã nhận được đầy đủ các báo cáo tài chính của các đơn vị nhận đầu tư. Ngoài Báo cáo của Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh và Công ty CP Chế biến tinh bột sắn Bình Định với kết quả bị lỗ, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo đúng quy định, các Công ty còn lại có kết quả kinh doanh có lãi và vốn chủ sở hữu bảo toàn và phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày báo cáo, Tổng công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(*) Tổng Công ty đầu tư liên kết vào Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định với tỷ lệ sở hữu là 50%, Công ty này tiếp tục đầu tư vào Công ty TNHH Lào BIDINA với tỷ lệ sở hữu là 100%. Công ty TNHH Lào BIDINA hoạt động trong lĩnh vực trồng cây cao su từ năm 2006 đến nay. Tại Công ty TNHH Lào BIDINA tất cả các chi phí trồng cây cao su được theo dõi ở khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn" với giá trị tại thời điểm 31/12/2017: 428.334.318.448 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN dệt may Vạn Phát	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
JAF Global GMBH Australia	-	-	2.713.427.766	2.713.427.766
Công ty TNHH Lê Gia	641.275.657	641.275.657	745.578.239	745.578.239
Công ty TNHH Hiệp Phát	7.646.650	7.646.650	1.074.742.198	1.074.742.198
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.939.093.851	1.939.093.851	1.843.528.128	1.843.528.128
Các đối tượng khác	13.585.096.691	13.585.096.691	9.713.136.421	9.713.136.421
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	-	6.039.108.856	6.039.108.856
Cộng	17.173.112.849	17.173.112.849	23.129.521.608	23.129.521.608

4.16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Trồng rừng Quy Nhơn	1.744.586.356	6.307.644.082
Công ty Hartman UK	1.247.906.094	-
Công ty CSST LTD	305.474.440	96.581.987
Công ty Garden Team	-	573.799.464
Công ty An Seng Enterprice	-	184.557.726
Các đối tượng khác	50.059.592	210.633.996
Cộng	3.348.026.482	7.373.217.255

4.17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	199.975.568	3.599.612.259	2.901.728.721	-	897.859.106
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	1.904.384.387	1.904.384.387	-	-
Thuế TNDN	934.277.209	1.109.552.960	6.252.156.960	4.879.275.961	-	1.548.156.750
Thuế TNCN	-	61.917.936	791.013.868	721.820.955	1.029.505	132.140.354
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	922.900.846	922.900.846	-	-
Thuế môn bài	1.000.000	-	14.000.000	13.000.000	-	-
Thuế khác	-	-	308.084.416	6.204.193	-	301.880.223
Cộng	935.277.209	1.371.446.464	13.792.152.736	11.349.315.063	1.029.505	2.880.036.433

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Lãi vay phải trả	42.041.570	36.429.814
Phí kiểm toán BCTC	171.590.908	160.681.819
Trích trước phí bản quyền cho SCTV	799.168.061	405.193.294
Trích trước chi phí ăn ca, xăng xe	189.269.250	195.855.691
Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	471.815.916	691.521.229
Các khoản chi khác	63.206.784	408.500.367
Cộng	1.737.092.489	1.898.182.214

4.19. Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Doanh thu nhận trước ngắn hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	6.672.121.412	6.338.563.368
Doanh thu thuê bao nhận trước	6.356.658.516	6.203.562.024
	315.462.896	135.001.344
Cộng	6.672.121.412	6.338.563.368
Doanh thu nhận trước dài hạn:		
Cho thuê cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp	37.106.949.769	23.514.379.415
	37.106.949.769	23.514.379.415
Cộng	37.106.949.769	23.514.379.415

4.20. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả công đoàn Tổng công ty	181.737.491	917.533.956
Các khoản bảo hiểm	318.563.340	113.645.025
Công ty CP Thực phẩm Xuất khẩu Bình Định	712.971.000	720.310.500
Kinh phí công đoàn	522.603.869	438.602.184
Cổ tức còn phải trả	58.634.180	2.058.634.180
Phải trả ngắn hạn khác	224.217.962	408.499.637
Cộng	2.018.727.842	4.657.225.482

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.21. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Trong năm VND			Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đánh giá lại CLTG cuối năm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	2.410.727.796	2.410.727.796	139.359.849.941	142.182.496.951	-	5.233.374.806	5.233.374.806
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (USD)	50.163.434.089	50.163.434.089	123.899.344.451	111.644.045.065	27.367.233	37.880.767.470	37.880.767.470
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Bình Định (VND)	-	-	5.800.000.000	5.800.000.000	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	2.500.000.000	2.500.000.000	3.750.000.000	1.250.000.000	-	-	-
Cộng	55.074.161.885	55.074.161.885	272.809.194.392	260.876.542.016	27.367.233	43.114.142.276	43.114.142.276
Vay dài hạn:							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN. Quy Nhơn (VND)	6.875.000.000	6.875.000.000	30.787.680	8.624.118.547	-	15.468.330.867	15.468.330.867
Cộng	6.875.000.000	6.875.000.000	30.787.680	8.624.118.547		15.468.330.867	15.468.330.867

Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quy Nhơn theo “Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư” số 154/NHNT-QN ngày 08/08/2016. Theo đó, thời hạn cho vay 60 tháng, số tiền cho vay là 12.983.000.000 đồng. Mục đích sử dụng tiền vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án “Nâng cấp mạng truyền hình cáp Thành phố Quy Nhơn và mở rộng khu vực Huyện Tây Sơn, Tỉnh Bình Định”. Lãi suất cho vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng theo từng thời kỳ, trong 2 năm đầu tiên áp dụng lãi suất cố định 8,5%, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi = Lãi suất huy động VND 12 tháng trả sau của VCB + 3%/năm. Hình thức đảm bảo tiền vay: tài sản hình thành từ vốn vay, theo đó giá trị tài sản đảm bảo là “Mạng truyền hình cáp” hình thành từ dự án là 19.848.006.113 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22. Vốn chủ sở hữu

4.22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	LN sau thuế chưa phân phối VND		
Số dư tại ngày 01/01/2016	275.000.000.000	522.569.600	5.335.610.923	29.220.288.321	6.512.981.424	38.698.544.409	355.289.994.677	
Tăng trong năm trước	-	-	3.673.616.617	-	1.145.448.679	37.433.197.097	42.252.262.393	
Giảm trong năm trước	-	-	-	(2.524.355.995)	-	(33.400.754.238)	(35.925.110.233)	
Số dư tại ngày 01/01/2017	275.000.000.000	522.569.600	9.009.227.540	26.695.932.326	7.658.430.103	42.730.987.268	361.617.146.837	
Tăng trong năm nay	-	-	3.694.108.000	-	-	25.122.923.104	28.817.031.104	
Giảm trong năm nay	-	-	-	(52.283.125)	(1.596.334.674)	(29.166.624.618)	(30.815.242.417)	
Số dư tại ngày 31/12/2017	275.000.000.000	522.569.600	12.703.335.540	26.643.649.201	6.062.095.429	38.687.285.754	359.618.935.524	

(*) Là chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi báo cáo từ đồng ngoại tệ sang VND.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**4.22.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	266.270.000.000	
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Bình Định	-	238.770.000.000
Các cổ đông khác	8.730.000.000	36.230.000.000
Cộng	275.000.000.000	275.000.000.000

4.22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	275.000.000.000	275.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	275.000.000.000	275.000.000.000

4.22.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2017 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.500.000	27.500.000
<i>Bao gồm: Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	25.122.923.104	37.433.197.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	244.870.833	5.281.740.000
Lãi sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.878.052.271	32.151.457.097
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	905	1.169

Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2016 đã trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

4.22.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi sau thuế của cổ đông của Nhóm công ty	25.122.923.104	37.433.197.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	244.870.833	5.281.740.000
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.878.052.271	32.151.457.097
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	905	1.169

4.23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngoại tệ các loại:		
Tiền:		
- USD	49.175,44	157.230,38
- EUR	420,59	489,15

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Nợ khó đòi đã xử lý:				
Công ty CP XNK Bình Định	-	3.794.772.973	-	3.794.772.973
Công ty CP CB Lâm sản Hưng Phú	-	1.828.896.666	-	1.828.896.666

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	375.453.543.730	368.254.277.336
Doanh thu dịch vụ truyền hình cáp	33.739.000.909	34.549.253.916
Doanh thu cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	17.993.402.672	16.131.168.697
Cộng	427.185.947.311	418.934.699.949

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp	333.234.604.573	333.150.267.982
Giá vốn dịch vụ truyền hình cáp	14.794.811.464	12.461.494.343
Giá vốn cho thuê và dịch vụ hạ tầng khu công nghiệp	8.866.002.100	8.798.640.909
Cộng	356.895.418.137	354.410.403.234

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	239.500.000	1.831.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	784.953.819	1.269.791.570
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.284.252.322	1.673.741.606
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	498.973.105	590.379.598
Cộng	2.807.679.246	5.364.912.774

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	239.500.000	1.831.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	784.953.819	1.269.791.570
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.284.252.322	1.673.741.606
Thu lãi ứng vốn và chậm thanh toán	498.973.105	590.379.598
Cộng	2.807.679.246	5.364.912.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân công	1.455.523.097	1.414.745.347
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	7.619.974.385	5.273.158.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.583.552.236	5.582.043.780
Chi phí bằng tiền khác	1.940.867.638	2.096.705.617
Cộng	17.599.917.356	14.366.653.338

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.433.593.068	11.052.255.486
Chi phí vật liệu, công cụ	740.611.798	929.821.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.657.508.345	2.755.273.635
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	306.557.902	481.393.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.826.181.744	3.940.123.724
Chi phí bằng tiền khác	6.520.597.634	5.552.308.229
Cộng	27.485.050.491	24.711.176.054

5.7. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	5.691.632.431	1.147.338.863
Thu nhập khác	86.692.920	89.827.049
Cộng	5.778.325.351	1.237.165.912

5.8. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao hội đồng quản trị không tham gia điều hành	79.500.000	84.000.000
Xử lý nợ	244.602.264	225.057.651
Chi phí khác	534.988.957	190.049.430
Cộng	859.091.221	499.107.081

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	91.248.402.559	64.350.440.597
Chi phí nhân công	51.223.096.537	49.127.801.703
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.731.399.569	12.077.137.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	77.079.393.048	68.131.372.427
Chi phí khác bằng tiền	28.657.323.275	32.092.446.593
Cộng	262.939.614.988	225.779.199.059

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	32.889.037.890	44.385.934.201
- LN của hoạt động được hưởng ưu đãi thuế	380.116.467	277.219.220
- LN của hoạt động chịu thuế suất 20%	-	-
- LN của hoạt động không được hưởng ưu đãi thuế	32.508.921.423	44.108.714.981
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(6.378.989.049)	(15.780.750.549)
Điều chỉnh tăng	2.444.617.886	920.214.062
- Chi phí không được trừ	2.268.793.560	798.994.062
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	54.604.326	-
- Chi phí khấu hao TSCĐ ô tô trên 1,6 tỷ	121.220.000	121.220.000
Điều chỉnh giảm	8.823.606.935	16.700.964.611
- Cổ tức và phần lãi Công ty liên kết	4.001.205.560	16.646.360.285
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	54.604.326
- Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	4.822.401.375	-
Tổng thu nhập tính thuế	26.510.048.841	28.605.183.652
- Thu nhập các hoạt động được ưu đãi thuế	380.116.467	277.219.220
- Thu nhập các hoạt động không được ưu đãi thuế	26.129.932.374	28.327.964.432
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.252.156.960	5.693.314.810
- Thuế TNDN của HĐ không được hưởng ưu đãi thuế	5.302.009.768	5.721.036.732
- Thuế TNDN của hoạt động được ưu đãi thuế	(38.011.646)	(27.721.922)
- Thuế TNDN bị truy thu	988.158.838	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.252.156.960	5.693.314.810
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	5.263.998.122	5.693.314.810
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	988.158.838	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	269.089.982.072	236.322.182.415
Cộng	269.089.982.072	236.322.182.415

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	265.750.660.563	252.047.152.734
Cộng	265.750.660.563	252.047.152.734

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tổng công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Sản xuất lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp;
- + Hạ tầng cụm công nghiệp;
- + Dịch vụ truyền hình cáp;
- + Đầu tư tài chính;
- + Hoạt động chung khác.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	SP lâm sản và DV lâm nghiệp		Hạ tầng Cụm Công nghiệp		Dịch vụ truyền hình cáp	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	375.453.543.730	368.254.277.336	17.993.402.672	16.131.168.697	33.739.000.909	34.549.253.916
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	784.953.819	1.269.791.570	1.001.194.261	1.386.326.227	16.969.104	345.650.956
Thu nhập khác	5.709.993.804	1.199.792.047		44	68.331.547	37.373.821
Tổng thu nhập	381.948.491.353	370.723.860.953	18.994.596.933	17.517.494.968	33.824.301.560	34.932.278.693
Giá vốn hàng bán	333.234.604.573	333.150.267.982	8.866.002.100	8.798.640.909	14.794.811.464	12.461.494.343
Chi phí bán hàng	15.731.647.897	12.585.158.762		-	1.868.269.459	1.781.494.576
Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.956.874.719	14.439.089.227	2.838.026.088	2.781.785.136	7.690.149.684	5.975.301.691
Chi phí tài chính	686.679.696	1.570.241.220	58.923.288	-	672.582.856	11.816.432
Chi phí khác	327.043.972	150.915.309	275.526.649	115.032.277	256.520.600	233.159.495
Tổng chi phí	366.936.850.857	361.895.672.500	12.038.478.125	11.695.458.322	25.282.334.063	20.463.266.537
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	15.011.640.496	8.828.188.453	6.956.118.808	5.822.036.646	8.541.967.497	14.469.012.156
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	5.631.972.673	5.102.004.931	5.653.904.601	5.617.148.510	3.445.522.295	1.357.984.298
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	2.403.783.391	35.034.885.073	492.248.182	394.328.183	21.153.904.581	2.895.660.805
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	186.031.656.974	169.264.948.585	95.427.051.730	86.816.077.006	26.628.615.770	28.440.448.254
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	186.031.656.974	169.264.948.585	95.427.051.730	86.816.077.006	26.628.615.770	28.440.448.254

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÁC CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Đầu tư tài chính		Chung		Cộng	
	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm	Năm
	2017	2016	2017	2016	2017	2016
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-		-	427.185.947.311	418.934.699.949
Doanh thu hoạt động tài chính và lợi nhuận từ công ty liên kết	4.001.205.560	18.161.360.285	765.062.062	532.144.021	6.569.384.806	21.695.273.059
Thu nhập khác		-		-	5.778.325.351	1.237.165.912
Tổng thu nhập	4.001.205.560	18.161.360.285	765.062.062	532.144.021	439.533.657.468	441.867.138.920
Giá vốn hàng bán	-	-	-	-	356.895.418.137	354.410.403.234
Chi phí bán hàng	-	-	-	-	17.599.917.356	14.366.653.338
Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	1.515.000.000	-	-	27.485.050.491	24.711.176.054
Chi phí tài chính	883.905.973	-	1.503.050.560	1.911.807.360	3.805.142.373	3.493.865.012
Chi phí khác	-	-	-	-	859.091.221	499.107.081
Tổng chi phí	883.905.973	1.515.000.000	1.503.050.560	1.911.807.360	406.644.619.578	397.481.204.719
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	3.117.299.587	16.646.360.285	(737.988.498)	(1.379.663.339)	32.889.037.890	44.385.934.201
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	-	-	-	-	14.731.399.569	12.077.137.739
Tổng chi phí phát sinh để mua TSCĐ và BĐS	-	-	-	-	24.049.936.154	38.324.874.061
Tài sản phân bổ trực tiếp của bộ phận	189.812.409.887	188.639.766.543	-	-	497.899.734.361	473.161.240.388
Tài sản được theo dõi và quản lý chung	-	-	6.606.392.176	32.767.588.066	6.606.392.176	32.767.588.066
Tổng tài sản	189.812.409.887	188.639.766.543	6.606.392.176	32.767.588.066	504.506.126.537	505.928.828.454

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy	Công ty mẹ
2. Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	Công ty liên kết
3. Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	Công ty liên kết
4. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	Công ty liên kết
5. Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	Công ty liên kết
6. Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
7. Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico	Công ty liên kết
8. Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	Công ty cùng chủ sở hữu
9. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Mối quan hệ

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt - Xem thêm mục 4.3	3.871.000	-
Công ty TNHH Thương mại Ánh Vy - Xem thêm mục 4.3	3.871.000	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 4.3	427.925.098	922.004.800
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn - Xem thêm mục 4.3	-	25.368.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 4.5	800.000.000	800.000.000
Công ty CP Kinh doanh Công Nông Nghiệp Bình Định - Xem thêm mục 4.5	2.450.000.000	1.550.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Pisico - Xem thêm mục 4.6	30.063.333	28.091.333
Cộng	3.715.730.431	3.325.464.133
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán:		
Công ty TNHH Thương mại Ánh Việt	12.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	3.500.000.000	-
Cộng - Xem thêm mục 4.4	15.500.000.000	-
	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả:		
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh - Xem thêm mục 4.15	-	6.039.108.856
Cộng	-	6.039.108.856

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	4.949.875.200	9.229.183.550
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	6.624.956.900	31.373.052.750
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	613.372.500	-
Cộng - Xem thêm mục 5.1	12.188.204.600	40.602.236.300
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng:		
Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy Quy Nhơn	24.629.513.140	30.816.485.967
Công ty CP Pisico Hà Thanh	58.916.688.475	45.484.072.304
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	725.836.200	
Cộng	84.272.037.815	76.300.558.271
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền cho thuê cơ sở hạ tầng, cho thuê văn phòng:		
Công ty Cổ phần Pisico Hà Thanh	778.558.405	763.346.178
Cộng	778.558.405	763.346.178
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu tiền lợi nhuận, cổ tức được chia:		
Công ty CP Pisico Hà Thanh	900.000.000	6.071.557.742
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Nội thất Pisico	2.400.800.000	2.880.960.000
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	1.651.584.000	1.926.848.000
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	855.000.000	3.268.440.000
Cộng	5.807.384.000	14.147.805.742

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Góp vốn, ứng vốn:		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Công Nông nghiệp Bình Định	5.000.000.000	10.000.000.000
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng PISICO	800.000.000	800.000.000
Cộng	5.800.000.000	10.800.000.000

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Quỹ lương kế hoạch của Chủ tịch HĐQT, Ban TGD và KTT	2.112.415.467	2.790.000.000
Thù lao HĐQT và BKS không chuyên trách	185.000.000	240.000.000
Cộng	2.297.415.467	3.030.000.000

9. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản vay, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro thị trường sau:
 - + Rủi ro lãi suất
 - + Rủi ro tiền tệ

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Tổng Giám đốc của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất;
- Công ty có thể đầu tư cổ phiếu và các công cụ tương tự chỉ trong trường hợp có tiền nhàn rỗi tạm thời và các giao dịch này phải được HĐQT phê duyệt.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.759.691.314	19.875.119.663
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.742.268.059	45.039.710.728
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.400.000.000	32.250.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	6.567.714.023	7.436.619.996
Phải thu về cho vay	3.250.000.000	2.350.000.000
Cộng	90.719.673.396	106.951.450.387
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	61.949.161.885	58.582.473.143
Phải trả người bán và phải trả khác	23.279.054.194	25.054.557.801
Chi phí phải trả	1.737.092.489	1.898.182.214
Cộng	86.965.308.568	85.535.213.158

Tổng Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Tổng Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Tổng Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây.

	Tại ngày 31/12/2016 VND	Tại ngày 01/01/2016 VND
Phải thu về cho vay	3.250.000.000	2.350.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	62.742.268.059	45.039.710.728
Cộng	65.992.268.059	47.389.710.728

Tổng Công ty không nắm giữ các thế chấp cho các khoản phải thu. Tất cả các khoản phải thu quá hạn đều được đánh giá tổn thất một cách phù hợp.

Các tài sản sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn và do đó không có những rủi ro về tín dụng.

Rủi ro thanh khoản

Tổng Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng.

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	55.074.161.885	25.424.966.497	80.499.128.382
Từ 1 - 3 năm	6.875.000.000	-	6.875.000.000
Tại ngày 31/12/2017	61.949.161.885	25.424.966.497	87.374.128.382
	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	43.114.142.276	26.952.740.015	70.066.882.291
Từ 1 - 3 năm	15.468.330.867	-	15.468.330.867
Tại ngày 31/12/2016	58.582.473.143	26.952.740.015	85.535.213.158

Tổng Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Tổng Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào. Ngoài ra, Tổng Công ty đang nắm giữ các tài sản tài chính có thị trường thanh khoản và sẵn sàng đáp ứng nhu cầu thanh khoản.

Rủi ro ngoại tệ

Tổng Công ty có các hoạt động quốc tế nên chịu rủi ro về ngoại tệ như là một phần trong hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Tài sản tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải thu thương mại và phải thu khác	Tiền và tương đương tiền	Cộng
Tại ngày 31/12/2017			
Đô la Mỹ	-	49.175,44	49.175,44
Euro	-	420,59	420,59
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	953.430,27	157.230,38	1.110.660,65
Euro	-	489,15	489,15

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN VÀ CÔNG TY CON99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng,
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nợ tài chính được phân tích theo từng loại tiền tệ như sau:

	Phải trả thương mại và phải trả khác		Cộng
	Vay		
Tại ngày 31/12/2017			
Đô la Mỹ	2.206.440,91	-	2.206.440,91
Euro	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017			
Đô la Mỹ	1.662.166,19	119.062,21	1.781.228,40
Euro	-	-	-

Do vay và phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ nên Tổng qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

10. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.



Đông Thị Anh
Tổng Giám đốc
Bình Định, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Hoàng Lam
Phụ trách kế toán

Nguyễn Ngọc Minh
Người lập